

Số: /GPMT-UBND

Thanh Miện, ngày tháng 8 năm 2022

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THANH MIỆN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều
của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH Shints
BVT ngày 04 tháng 7 năm 2022 và hồ sơ kèm theo;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện tại Tờ
trình số 181/TTr-TNMT ngày 01 tháng 8 năm 2022.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Shints BVT, địa chỉ tại KDC Phú Tảo, phường Thạch Khê, Thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án Chi nhánh Công ty TNHH Shints BVT tại Xã Tứ Cường, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án đầu tư: Dự án Chi nhánh Công ty TNHH Shints BVT.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Tứ Cường, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: 6582836083 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 05/11/2014 và thay đổi lần thứ nhất ngày 30/5/2016.

1.4. Mã số thuế: 0800006025.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm may mặc, mũ bảo hiểm, găng tay, phụ kiện ngành may.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư: Quần thể thao: 400.000 bộ/năm, quần áo trượt tuyết: 300.000 bộ/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Shints BVT có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký.

Điều 4. Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Thanh Miện tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND huyện;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện;
- Cổng thông tin điện tử của UBND huyện;
- Công ty TNHH Shints BVT;
- UBND xã Tứ Cường;
- Lưu: VT, TNMT (02b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Bùi Hữu Tiếp

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-UBND
ngày tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Thanh Miện)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt của cán bộ nhân viên và công nhân trong công ty.

- Nguồn số 02: Nước thải đập bụi lò hơi.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải: 01 dòng nước thải sau hệ thống xử lý nước thải chung của nhà máy.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Sông Cừ An tại vị trí thôn An Nghiệp, xã Tứ Cường, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.

2.2. Vị trí xả nước thải

Nước thải sau khi xử lý đạt QCCP thải ra nguồn nước mặt sông Cừ An tại 01 điểm xả thải. Tọa độ điểm xả (theo hệ tọa độ và cao độ nhà nước VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}00'$, múi chiều 6°): X(m): 2298745; Y(m): 629094.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $100 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: không theo chu kỳ.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải (QCVN 40:2011/BTNMT mức A – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, giá trị C_{max} với $K_q=0,9$; $K_f=1,1$; QCVN 14:2008/BTNMT, mức A - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, giá trị C_{max} với $K=1,0$). Cụ thể như sau:

T T	Các thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn	
			QCVN 40:2011/BTNMT mức A, C_{max} với $K_q=0,9$; $K_f=1,1$	QCVN 14:2008/BTNMT mức A, C_{max} với $K=1,0$
1	Nhiệt độ	$^{\circ}\text{C}$	40	-

T T	Các thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn	
			QCVN 40:2011/BTNMT mức A, Cmax với Kq=0,9; Kf=1,1	QCVN 14:2008/BTNMT mức A, Cmax với K=1,0
2	pH	-	6 ÷ 9	5 ÷ 9
3	Độ màu	Pt/Co	50	-
4	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅)	mg/L	29,7	30
5	Nhu cầu oxi hóa học (COD)	mg/L	74,25	-
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	49,5	50
7	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	-	500
8	Asen (As)	mg/L	0,0495	-
9	Thủy ngân (Hg)	mg/L	0,00495	-
10	Chì (Pb)	mg/L	0,099	-
11	Cadimi (Cd)	mg/L	0,0495	-
12	Cr ³⁺	mg/L	0,198	-
13	Cr ⁶⁺	mg/L	0,0495	-
14	Kẽm (Zn)	mg/L	2,97	-
15	Đồng (Cu)	mg/L	1,98	-
16	Niken (Ni)	mg/L	0,198	-
17	Sắt (Fe)	mg/L	0,99	-
18	Mangan (Mn)	mg/L	0,495	-
19	Tổng phenol	mg/L	0,099	-
20	Tổng xianua	mg/L	0,0693	-
21	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	4,95	-
22	Florua (F ⁻)	mg/L	4,95	-
23	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	0,198	1.0
24	Amoni (NH ₄ ⁺ -N)	mg/L	4,95	5
25	Tổng Nitơ (N)	mg/L	19,8	-
26	Tổng Phospho (P)	mg/L	3,96	-
27	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	495	-
28	Clo dư	mg/L	0,99	-
29	Photphat (PO ₄ ³⁻ -P)	mg/L	-	6

T T	Các thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn	
			QCVN 40:2011/BTNMT mức A, Cmax với Kq=0,9; Kf=1,1	QCVN 14:2008/BTNMT mức A, Cmax với K=1,0
30	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	mg/L	-	30
31	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	-	10
32	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/L	-	5
33	Coliform	MPN/ 100mL	3.000	3.000

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải nhà vệ sinh xử lý sơ bộ qua bể phốt 3 ngăn; nước thải nhà ăn từ các vị trí sơ chế, rửa qua bể tách mỡ. Toàn bộ lượng nước thải này sau đó theo đường cống BTCT D300mm, I = 0,35%, dài 42m tự chảy vào hệ thống xử lý nước thải.

- Nước thải từ hệ thống đập bụi hơi: Nước được sử dụng tuần hoàn để đập bụi. Định kỳ 2 tuần/lần nhà máy thải bỏ toàn bộ lượng nước từ HTXL khí thải lò hơi sau đó được dẫn về bể xử lý nước thải chung theo đường ống dẫn PVN D110 dài 10m.

- Nước thải sau xử lý theo ống HDPE D200, dài 30m được dẫn ra sông Cừu An tại 01 điểm xả.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Sơ đồ công nghệ: Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ, nước thải nhà ăn sau khi được tách mỡ, nước thải đập bụi lò hơi xả định kỳ → Bể yếm khí → bể điều hòa → bể thiếu khí (anoxic) → bể hiếu khí (Aerotank) → bể lắng sinh học → bể trung gian (lọc áp lực) → bể khử trùng → nguồn tiếp nhận (sông Cừu An).

+ Tóm tắt quy trình: Nước thải được dẫn về bể điều hòa chia làm hai ngăn (yếm khí-điều hòa) làm ổn định lưu lượng, nồng độ các chất ô nhiễm và sau đó chảy sang bể thiếu khí Anoxic để thực hiện quá trình phân hủy thiếu khí. Từ bể thiếu khí, nước tiếp tục chảy tràn sang bể hiếu khí để thực hiện quá trình phân hủy hiếu khí các chất hữu cơ có khả năng phân hủy sinh học ở dạng hòa tan và dạng lơ lửng. Nước thải qua bể hiếu khí sẽ chảy vào bể lắng, bùn, cặn và bùn sẽ lắng xuống đáy bể tạo thành bùn thải, còn nước trong sẽ chảy tràn lên phía trên qua ngăn thu nước đi vào bể trung gian và cấp cho bồn lọc áp lực để loại bỏ

hoàn toàn cặn bẩn còn sót lại. Nước thải sau khi qua bồn lọc đã sạch triệt để các hợp chất hữu cơ được đưa qua bể tiếp xúc khử trùng để loại bỏ hoàn toàn vi sinh vật gây hại còn sót lại trong nước thải. Nước thải sau xử lý đạt Quy chuẩn Việt Nam QCVN 40:2011/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp, mức A giá trị C_{max} với $K_q=0,9$; $K_f=1,1$ và QCVN 14:2008/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước thải sinh hoạt mức A, giá trị C_{max} với $K=1,0$.

- Công suất thiết kế hệ thống: 100m³/ngày đêm.

- Thông số kỹ thuật các bể: Bể điều hòa: 49,104 m³; bể thiếu khí: 24,552m³; Bể hiếu khí: 57,288m³; bể lắng: 40,176m³; bể trung gian: 13,392m³; bể khử trùng: 6,70m³; bể chứa bùn: 20,088m³.

- Hóa chất sử dụng: NaClO: 100g/ngày.

1.3. Biện pháp, phòng ngừa ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải:

- Biện pháp phòng ngừa:

- + Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật.

- + Thường xuyên bảo dưỡng, thay thế các thiết bị.

- + Luôn dự trữ các thiết bị có nguy cơ hỏng cao như: 02 bơm lưu lượng 5-8m³/h, H=6-8m... để kịp thời thay thế khi hỏng hóc.

- + Các hóa chất sử dụng phải tuân theo sự hướng dẫn của nhà sản xuất.

- + Lập hồ sơ nhật ký vận hành để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời tạo cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất;

- Biện pháp khắc phục:

- + Thông báo cho phụ trách kỹ thuật tại nhà máy hỗ trợ khắc phục sự cố.

- + Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/khắc phục sự cố.

- + Xác định chất lượng nước thải đầu ra sau khi khắc phục sự cố, chỉ thải ra môi trường khi chất lượng đạt tiêu chuẩn.

- + Thay thế kịp thời các bộ phận bị hư hỏng.

- + Trong trường hợp xảy ra sự cố như nghẹt bơm, vỡ đường ống hoặc nước thải xử lý không đạt tiêu chuẩn sẽ tiến hành ngưng hoạt động của hệ thống và tiến hành kiểm tra, sửa chữa.

- + Trong trường hợp xảy ra sự cố, nước thải sẽ được lưu giữ tại bể điều hòa (02 ngăn), có thể lưu giữ nước thải chưa qua xử lý đến 12 giờ. Sau khi hệ thống được sửa chữa hoàn tất nước thải sẽ được bơm trở lại quy trình xử lý. Trong trường hợp thời gian sửa chữa lớn hơn 12 giờ, công ty sẽ thuê đơn vị chức năng đến hút nước thải, xử lý theo quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

- Dự kiến thời gian vận hành: tháng 8/2022
- Dự kiến kết thúc vận hành: tháng 01/2023.
- Công suất dự kiến khi kết thúc vận hành: 100% công suất thiết kế.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- 01 mẫu nước thải đầu vào hệ thống xử lý chung.
- 01 mẫu nước thải đầu ra tại vị trí đầu nổi nước thải vào nguồn nước mặt sông Cừ An (*Tọa độ điểm xả (theo hệ tọa độ và cao độ nhà nước VN2000, kinh tuyến trực 105°00', múi chiếu 6°): X(m): 2298745; Y(m): 629094*).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Theo nội dung được cấp phép tại phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

- Mẫu nước thải trước xử lý: 01 lần/ngày (lấy một lần, mẫu đơn).
- Mẫu nước thải sau xử lý: 01 lần/ngày (lấy 03 mẫu đơn trong 3 ngày liên tiếp).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của nhà máy bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm theo quy định tại phần A phụ lục này trước khi xả ra ngoài môi trường.

3.2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nguồn nước công trình thủy lợi: Nước thải sau xử lý đạt Quy chuẩn Việt Nam QCVN 40:2011/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp, mức A giá trị C_{max} với $K_q=0,9$; $K_f=1,1$ và QCVN 14:2008/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước thải sinh hoạt mức A, giá trị C_{max} với $K=1,0$ trước khi xả ra nguồn tiếp nhận là Sông Cừ An.

3.3. Trường hợp xả thải vào công trình thủy lợi nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới chất lượng nước trong công trình thủy lợi, chủ dự án đầu tư, cơ sở phải báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng quản lý công trình thủy lợi.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-UBND
ngày tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Thanh Miện)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- 01 nguồn khí thải phát sinh từ lò hơi đốt than.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải: 01 dòng khí thải sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi đốt than.

2.1. *Vị trí xả khí thải:* Có 01 điểm xả thải theo ống thải, toạ độ các điểm xả thải (theo hệ tọa độ và cao độ nhà nước VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}00'$, múi chiều 6°): X(m): 2298729; Y(m): 629084.

2.2. *Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:*

- Tổng lưu lượng xả khí tối đa: 45.000 m³/h.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: xả thải gián đoạn 8/24h..

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải (QCVN 19:2009/BTNMT mức B với Kp=0,9; Kv=1,2), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép
1	Lưu lượng	m ³ /h	-
2	Bụi	mg/Nm ³	216
3	CO	mg/Nm ³	1.080
4	SO ₂	mg/Nm ³	540
5	NO _x	mg/Nm ³	918

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. *Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải:*

- Khí thải từ lò hơi được thu gom vào thiết bị lọc bụi ly tâm thông qua ống ống kẽm vuông 150x300; dài 2,3m.

- Khí thải sau khi xử lý được thải ra ngoài theo ống thải vật liệu thép CT3, cao 15m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Sơ đồ công nghệ: Bụi, khí thải → lọc bụi ly tâm → quạt hút → Lọc bụi nước → ống thải.

+ Tóm tắt quy trình: Bụi khí thải phát sinh từ hoạt động của lò hơi theo đường ống dẫn đi vào thiết bị lọc bụi ly tâm. Khí nóng khi được dẫn vào sẽ chuyển động tròn xung quanh của trụ tạo ra lực xoáy ly tâm và bị cuốn dẫn xuống phía dưới đáy nhỏ. Các hạt bụi thô, nặng trong khí sẽ theo quán tính bị cuốn xuống và bị giữ lại tại phần đệm tro bụi của thiết bị. Khí nóng sau khi ra khỏi thiết bị lọc ly tâm sẽ được quạt hút hút sang thiết bị lọc bụi nước. Khí thải khi vừa được đưa vào lọc bụi nước sẽ bị thổi trực tiếp xuống nước mặt. Các hạt bụi sẽ bị giữ lại 1 phần trong nước, phần khí còn lại sẽ bị đẩy ngược lên phía hộp dẫn đồng thời đi qua ống phun sương để loại bỏ các hạt bụi nhỏ và làm mát. Khí sạch sau đó thoát ra ngoài theo đường ống khói.

- Công suất thiết kế: 45.000m³/h.

- Thông số kỹ thuật:

+ Thiết bị lọc bụi ly tâm: 01 thiết bị hình nón; phần phi trên kích thước Φ1300mm, phần phía dưới kích thước Φ600mm, cao 3,3m; vật liệu: thép SS400;

+ Bể nước: 01 cái; bể xây gạch trát vữa xi măng chống thấm DxRxH = 3,2mx3mx 1,5m (thể tích chứa nước hữu dụng 3m³). Trong bể lắp thêm giàn phun mưa để phun nước từ bể lên dòng khí vật liệu thép CT3; Bơm nước đập bụi bể: 02 chiếc; công suất: 3,6m³/h; xuất xứ: Việt Nam;

+ Quạt hút: 01 chiếc; công suất 45kW; tốc độ 650 vòng/phút; lưu lượng quạt hút 45.000m³/h; Xuất xứ: Trung Quốc.

+ Ống thải ra ngoài môi trường: vật liệu thép CT3; H=15m; chiều dày S=4mm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng.

1.3. Biện pháp, phòng ngừa ứng phó sự cố hệ thống xử lý khí thải:

- Biện pháp phòng tránh:

+ Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị quạt, thông gió.

+ Trang bị các thiết bị dự phòng, cụ thể như sau: Quạt hút: số lượng 01 chiếc, công suất 45kW; tốc độ 650 vòng/phút; lưu lượng quạt hút 45.000m³/h.

+ Giáo dục tuyên truyền, nâng cao nhận thức BVMT và tập huấn phòng chống ứng cứu sự cố rủi ro cho cán bộ, công nhân viên của Cơ sở.

- Biện pháp khắc phục:

+ Thông báo cho phụ trách xưởng, tổ cơ điện hỗ trợ khắc phục sự cố.

+ Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/khắc phục sự cố.

+ Xác định chất lượng khí thải đầu ra sau khi khắc phục sự cố, chỉ thải ra môi trường khi chất lượng đạt tiêu chuẩn.

+ Giảm công suất thiết bị sản xuất có hệ thống xử lý không khí bị trực trặc, khắc phục ngay các nguyên nhân gây ra trực trặc thiết bị.

+ Thay thế kịp thời các bộ phận bị hư hỏng.

+ Dừng hoạt động sản xuất tại khu vực bị hư hỏng thiết bị xử lý không khí cho đến khi thiết bị hoạt động bình thường.

+ Khi sự cố ở mức nghiêm trọng, Công ty sẽ báo cáo với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và tạm ngừng sản xuất để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

- Dự kiến thời gian vận hành: tháng 8/2022.

- Dự kiến kết thúc vận hành: tháng 01/2023.

- Công suất dự kiến khi kết thúc vận hành: 100% công suất thiết kế.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải vận hành thử nghiệm

2.2.1. Ống khói lò hơi

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: 03mẫu đơn trong 3 ngày liên tiếp trong toàn bộ giai đoạn vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

Phụ lục 3

ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-UBND
ngày tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Thanh Miện)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn 1: Từ hoạt động của dây chuyền sản xuất tại nhà xưởng.
- Nguồn 2: Từ hoạt động của lò hơi.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Tại nhà xưởng số 1, tọa độ vị trí (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°00', múi chiều 6°): X (1) = 2298616; Y (1) = 629073;

Tại nhà xưởng số 2, tọa độ vị trí (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°00', múi chiều 6°): X (2) = 2298657; Y (2) = 629052.

Tại khu vực lò hơi, tọa độ vị trí (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°00', múi chiều 6°): X (2) = 2298733; Y (2) = 629088.

3. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung gồm: QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ ÷ 21 giờ	Từ 21 giờ ÷ 6 giờ		
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	6 giờ ÷ 21 giờ	21 giờ ÷ 6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Sử dụng đệm cao su, lò xo chống rung đối với các thiết bị, máy móc.
- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra sự mài mòn của các chi tiết và cho dầu bôi trơn theo định kỳ.
- Đầu tư thiết bị, máy móc hiện đại.
- Các máy móc được thường xuyên bảo dưỡng, định kỳ 1 năm/lần.
- Công nhân làm việc liên tục tại các công đoạn phát sinh tiếng ồn được trang bị nút tai chuyên dụng để giảm tác động của tiếng ồn.
- Trồng cây xanh xung quanh khu vực nhà máy để che nắng, giảm lượng bức xạ mặt trời, tiếng ồn, ngăn bụi phát tán ra bên ngoài nhà máy.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND
ngày tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Thanh Miện)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Mã CTNH	Số lượng (kg/năm)
1	Chất hấp thụ, giẻ lau dính thành phần nguy hại (giẻ lau dầu, lau mực in, lau mỡ máy, lau cùn,...)	Rắn	18 02 01	130
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	80
3	Dầu máy tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	55
4	Bao bì dính nhiễm thành phần nguy hại (hộp dầu, hộp mực in, hộp cùn, bao chứa hóa chất xử lý nước thải,...)	Rắn	18 01 01 18 01 02 18 01 03 18 01 04	40
Tổng				350

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Sản phẩm lỗi hỏng	12 09 09	1.000
2	Tro xỉ than, Cặn từ hệ thống dập bụi lò hơi	04 02 06	2.240
3	Bao bì đóng gói (thùng carton,...)	12 08 03	100
4	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	12 06 13	300,15
Tổng khối lượng			3.640,15

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 31,296 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Thiết bị lưu chứa: 2 thùng phi loại 200 lít/thùng và 03 thùng loại 50 lít có nắp đậy; bên ngoài dán nhãn phân loại và cảnh báo, giá inox 2 tầng.

- Khu vực lưu chứa: Diện tích 20m², khung sắt, bùng tôn xung quanh, lợp mái tôn, bố trí giáp kho chứa chất thải công nghiệp thông thường, được chia thành 4 khoang có gờ; Bố trí 2 thùng phi loại 200 lít/thùng và 03 thùng loại 50 lít có nắp đậy tại 1 khoang, các khoang còn lại bố trí giá inox 2 tầng; bên ngoài dán nhãn phân loại và cảnh báo, bố trí thiết bị PCCC (2 bình bột MF24, 1 bình MT3, có vật liệu hấp thụ (1 xô cát khô) và 1 xẻng để sử dụng trong trường hợp, rò rỉ, rơi vãi chất thải nguy hại dạng lỏng).

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Thiết bị lưu chứa: Đặt 10 thùng nhựa (dung tích 100lít, có khả năng lưu chứa khối lượng chất thải 50kg/thùng) tại các khu vực sản xuất để chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường, sau đó tập kết về khu vực lưu chứa.

- Khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường: Diện tích 50m², khung sắt, bùng tôn xung quanh, lợp mái tôn, bố trí giáp khu vực lưu chứa chất thải nguy hại.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị 10 thùng loại 20 lít/thùng đặt tại các khu vực nhà bếp, nhà ăn và khu văn phòng để chứa chất thải rắn sinh hoạt, sau đó tập kết về khu vực lưu chứa;

- Khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt: Diện tích: 10m²; khung sắt, bùng tôn xung quanh, lợp mái tôn, đặt tại khu vực nhà rác.

3. Hệ thống tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: Không có

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ

1.1. Biện pháp phòng cháy:

- Công nhân trực tiếp sản xuất phải quản lý chặt chẽ các nguồn nhiệt, các thiết bị máy móc khi hoạt động có thể sinh lửa, nhiệt, các chất sinh lửa, nhiệt. Khi sử dụng phải có các biện pháp an toàn; thao tác vận hành máy móc, thiết bị đúng quy trình, thường xuyên kiểm tra các bộ phận sinh nhiệt, thực hiện bảo dưỡng định kỳ thiết bị máy móc; nắm vững các tính chất, đặc điểm nguy hiểm cháy, nổ của các loại nguyên vật liệu, vật tư hóa chất có trong cơ sở.

- Bảo quản, sắp xếp các loại hàng hóa, vật tư thiết bị, hóa chất, nguyên vật liệu theo đúng quy định và theo từng loại riêng biệt. Không sắp xếp chung các

loại vật tư, nguyên liệu, hàng hóa mà khi tiếp xúc với nhau có thể tạo phản ứng gây cháy, nổ.

- Bố trí các thiết bị, dây chuyền sản xuất và nguyên liệu có tính chất nguy hiểm về cháy, nổ tại những khu vực khác nhau. Đảm bảo các khoảng cách an toàn về PCCC.

- Định kỳ tổ chức tập huấn kiến thức PCCC cho cán bộ công nhân viên và kiểm tra đôn đốc mọi người thực hiện nghiêm túc an toàn, vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ.

- Lắp đặt đầy đủ trang thiết bị PCCC theo thiết kế về phòng cháy và chữa cháy đã được thẩm duyệt theo quy định.

- Tổ chức phối hợp với cơ quan chức năng về PCCC phổ biến kiến thức, huấn luyện thực hành định kỳ hàng năm cho các cán bộ công nhân viên tại nhà máy về an toàn lao động, phòng chống cháy nổ khi có sự cố xảy ra.

- Cấm hút thuốc, sử dụng các vật dụng phát ra lửa tại các khu vực dễ cháy nổ, đảm bảo cách ly an toàn.

- Nghiêm túc thực hiện chế độ vận hành máy móc, công nghệ theo đúng quy trình của nhà sản xuất.

- Các thiết bị, các đường dây điện đảm bảo độ an toàn do nhà sản xuất quy định cũng như các quy định chung về chung về cách điện, cách nhiệt. Mỗi thiết bị điện đều có một cầu dao điện riêng độc lập với các thiết bị khác.

- Chấp hành nghiêm túc các quy định về phòng chống cháy nổ theo quy định.

- Thành lập đội PCCC trong Công ty.

- Thường xuyên kiểm tra, phát hiện và có biện pháp khắc phục kịp thời những sơ hở, thiếu sót về công tác PCCC.

1.2. Biện pháp chữa cháy:

- Khi phát hiện có sự cố cháy nổ phải báo ngay cho toàn nhà máy biết bằng hệ thống đèn báo.

- Cắt điện tại khu vực cháy.

- Triển khai các biện pháp chữa cháy bằng các dụng cụ, thiết bị có tại nhà máy.

- Thông báo cho cơ quan PCCC đến chữa cháy.

2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với chất thải rắn, chất thải nguy hại

- Hằng ngày yêu cầu đội vệ sinh thu gom chất thải từ các khu vực phát sinh để tập kết về thùng chứa đặt trong kho chứa rác thải.

- Các loại chất thải nguy hại được phân loại, để đúng vào các thùng chứa đã được dán tên, mã chất thải.

- Kho chứa chất thải có cửa ra vào để kiểm soát; dán biển tên, biển cảnh báo tại khu vực kho chứa rác thải.

- Các thùng chứa chất thải phải là loại có nắp đậy, có dung tích đủ để lưu chứa chất thải phát sinh.

- Định kỳ thuê đơn vị thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải, tránh tình trạng để chất thải đầy kho, tràn ra ngoài.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND
ngày tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Thanh Miện)*

1. Thu gom, xử lý nước thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; thực hiện việc xử lý nước thải đạt quy chuẩn cho phép theo quy định trước khi xả ra ngoài môi trường.
2. Thu gom, phân loại, lưu giữ, tái sử dụng, tái chế, xử lý chất thải theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.
3. Giảm thiểu, thu gom, xử lý bụi, khí thải; bảo đảm không để rò rỉ, phát tán khí độc hại ra môi trường; kiểm soát tiếng ồn, độ rung, ánh sáng, bức xạ nhiệt.
4. Bảo đảm nguồn lực, trang thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.